

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẢNG BOM
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 110/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 29-11-2019
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẢNG BOM, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên Tòa: Bà Trần Thị Hải.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Huy Giáp
2. Ông Đinh Ngọc Hùng

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Hoàng Thị Nhung – Thư ký
Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom: Ông Lê Trọng Đại
- Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 361/2019/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2019, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 82/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 23/10/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 135/2019/QĐST-HNGĐ ngày 12/11/2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Dương Văn H, sinh năm 1968.

Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Bà Trần Thị Phương N, sinh năm 1966.

Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Đồng Nai.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Anh Dương Văn H1, sinh năm 1993

2/ Anh Dương Đức H2, sinh năm 1996

3/ Chị Dương Thúy H3, sinh năm 2000

4/ Chị Dương Thúy H4, sinh năm 2002

Cùng trú tại: ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Đồng Nai.

(Ông H có mặt, bà N, anh H1, H2, chị H3 và chị H4 vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Dương Văn H trình bày:

Ông và bà Trần Thị Phương N tự nguyện yêu thương chung sống với nhau có đăng ký kết hôn vào năm 1991 tại UBND xã Trảng Bom 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai (nay là xã Tây H, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai).

Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp, bà N thường xuyên đi sớm về muộn, ông nghi bà N có người đàn ông khác. Nên từ năm 2008 cho đến nay ông đã dọn ra ngoài sống, thi thoảng ông vẫn về nhà thăm các con và phụ giúp chi phí cùng bà N nuôi dưỡng các con chung.

Nay ông nhận thấy tình cảm của ông giành cho bà N không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu được ly hôn với bà Trần Thị Phương N

Về con chung: Ông và bà N có 04 con chung là Dương Văn H1, sinh năm 1993, Dương Đức H2, sinh năm 1996, Dương Thúy H3, sinh năm 2000 và Dương Thúy H4, sinh ngày 20/9/2002. Cháu H1, H2 và H3 đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi ly hôn ông đồng ý giao cháu Dương Thúy H4 bà N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, ông đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu H4 mỗi tháng 1.500.000đồng.

Về tài sản chung: Năm 1996 sau khi cha mẹ ông chết đi các anh em ông có thỏa thuận chia đất cho nhau trong đó ông được chia 330m². Năm 2000, ông đăng ký kê khai quyền sử dụng đất trên. Ngày 17/01/2001, Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất (nay là huyện Trảng Bom) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 848, tờ bản đồ số 2-2-333 (thửa mới là thửa đất số 576, tờ bản đồ số 12), xã Trung H, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai cho hộ ông Dương Văn H, tài sản trên đã H1 nhất là tài sản chung của vợ chồng. Năm 2004 vợ chồng ông chuyển nhượng cho ông Dương Ngọc Tú 151m² đất thuộc thửa đất trên. Diện tích đất hiện nay của thửa đất trên còn lại 179m².

Nay ông yêu cầu chia cho ông được hưởng ½ tài sản chung vợ chồng gồm: Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất thuộc thửa đất số 848, tờ bản đồ số 2-2-333 (thửa mới là thửa đất số 576, tờ bản đồ số 12), xã Trung H, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai và tài sản gắn liền với đất. Tuy nhiên, ông thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện đối với toàn bộ tài sản gắn liền với đất (bao gồm cả căn nhà cấp 4) ông không yêu cầu chia. Ông đồng ý cần trừ vào công sức bảo quản, tôn tạo, giữ gìn tài sản cho bà N và các con theo chứng thư thẩm định giá là 50.190.000đồng. Số tiền còn lại 937.040.000đồng ông yêu cầu được chia 310.000.000đồng giá trị quyền sử dụng đất trên, số tiền 627.040.000 là giá trị quyền sử dụng đất ông đồng ý chia cho bà N được hưởng (trong đó chia cho bà

N 327.040.000đồng và 300.000.000đồng là công sức bà N nuôi dạy các con từ năm 2008 cho đến nay). Đối với các chi phí tổ tụng bà N phải chịu $\frac{1}{2}$ và thanh toán lại cho ông theo quy định của pháp luật.

Về nợ chung: Năm 2008 vợ chồng ông có vay của Ngân hàng chính sách huyện Trảng Bom số tiền 10.000.000đồng, số tiền này ông lấy 4.000.000đồng để mua xe máy, còn lại 6.000.000đồng ông đưa lại cho bà N. Nay bà N đã thanh toán cho Ngân hàng ông đồng ý trừ 10.000.000đồng từ giá trị tài sản chung của vợ chồng đang tranh chấp ông được chia (trong tổng số tiền 310.000.000đồng – 10.000.000đồng = 300.000.000đồng) trừ sang trả cho bà N.

- **Bị đơn bà Trần Thị Phương N trình bày:** Về quan hệ hôn nhân, về tài sản chung, nợ chung, nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng, bà đồng ý với phần trình bày của ông H.

Nguyên nhân mâu thuẫn chính do ông H đi làm thì ít mà chỉ lo ăn nhậu, khi nào hết tiền thì ông H mới lo đi làm, tình trạng như vậy diễn ra thường xuyên và kéo dài đến năm 2008. Ông H có ngoại tình với người phụ nữ khác và bỏ ra ngoài sinh sống từ năm 2008 cho đến nay. Thi thoảng ông H mới về nhà nhưng mỗi lần về là kiếm chuyện đánh bà. Nay ông H yêu cầu ly hôn với bà thì bà xác định bà không còn tình cảm với ông H nhưng do bà theo đạo công giáo nên bà không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Bà và ông H có 04 con chung Dương Văn H1, sinh năm 1993, Dương Đức H2, sinh năm 1996, Dương Thúy H3, sinh năm 2000 và Dương Thúy H4, sinh ngày 20/9/2000. Nếu trường H1 Tòa án giải quyết cho ông H được ly hôn với bà thì bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Dương Thúy H4, ông H phải cấp dưỡng nuôi cháu H4 mỗi tháng 3.000.000đồng. Cháu H1, cháu H2 và cháu H3 đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, bà yêu cầu ông H phải thanh toán lại tiền nuôi các con ăn học, trưởng thành; cụ thể như sau:

- Dương Văn H1, sinh ngày 30/3/1993 đến tháng 03/2011 đủ 18 tuổi. Ông H bỏ đi từ tháng 6/2008 đến tháng 3/2011 là: 02 năm 9 tháng.

- Dương Đức H2, sinh ngày 23/3/1996 đến tháng 3/2014 đủ 18 tuổi. Ông H bỏ đi từ tháng 6/2008 đến tháng 3/2014 là: 05 năm 9 tháng.

- Dương Thúy H3, sinh ngày 26/02/2000 đến tháng 02/2018 đủ 18 tuổi. Ông H bỏ đi từ tháng 6/2008 đến tháng 02/2018 là: 09 năm 8 tháng.

- Dương Thúy H4, sinh ngày 20/9/2002 đến tháng 9/2020 đủ 18 tuổi. Ông H bỏ đi từ tháng 6/2008 đến tháng 3/2011 là: 10 năm 02 tháng.

Tổng cộng thời gian bà nuôi 04 con chung đến đủ 18 tuổi tính từ tháng 06/2018 cho đến tháng 8/2018 là 28 năm 04 tháng, tương ứng với 340 tháng. Bà đề nghị ông H thanh toán lại chi phí nuôi dưỡng các con cho bà là 2.000.000đồng/tháng x 340 tháng = 680.000.000đồng (Sáu trăm tám mươi triệu đồng).

Về tài sản chung: Vợ chồng bà có thửa đất số 848, tờ bản đồ số 2-2-333 (thửa mới là thửa đất số 576, tờ bản đồ số 12), xã Trung H, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. Nguồn gốc đất trước đây là do cha mẹ ông H khai phá, cha mẹ ông H tặng cho lại ông H. Năm 2001 tài sản trên đã nhập thành tài sản chung của vợ chồng, vợ chồng bà có xây một căn nhà cấp 4 trên đất. Năm 2005 vợ chồng bà chuyển nhượng lại cho ông Dương Ngọc Tú 151m². Ông H yêu cầu chia đôi tài sản chung của vợ chồng thì bà không đồng ý. Bởi vì 10 năm nay một mình bà nuôi dạy các con ăn học, trưởng thành.

Về nợ chung: Trước đây vợ chồng bà có vay 10.000.000đồng từ nguồn vốn xóa đói giảm nghèo của địa phương. Ông H có lấy 5.000.000đồng để đi mua xe máy để chạy xe ôm và đưa lại cho bà 5.000.000đồng. Số tiền này bà đã trả cả gốc và lãi cho Ngân hàng, bà đề nghị ông H trả lại bà số tiền 5.000.000đồng tiền vay nợ trên. Bị đơn không có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Dương Văn H1, anh Dương Đức H2, chị Dương Thúy H3 và chị Dương Thị Thúy H4 trình bày:

Cha các anh chị là ông Dương Văn H và mẹ là bà Trần Thị Phương N, cha mẹ muân thuận trầm trọng. Từ năm 2008 cho đến nay ông H đã bỏ ra ngoài sinh sống, một mình mẹ phải nuôi dạy, chăm sóc các anh chị. Thi thoảng ông H có về nhà nhưng mỗi lần về là đánh mẹ, còn lấy đồ đạc trong nhà mang đi. Nay ông H yêu cầu ly hôn và chia tài sản chung với mẹ thì các anh chị không có ý kiến gì. Đối với một số tài sản gắn liền với đất thì anh H1 và H2 là người đã bỏ tiền ra mua sắm, sửa chữa. Nay ông H muốn chia tài sản chung của vợ chồng thì phải thanh toán lại số tiền mà các anh đã bỏ ra, thanh toán cho mẹ số tiền đã nuôi dạy 04 con trưởng thành. Trả gáp 05 lần khoản nợ vay vốn xóa đói giảm nghèo số tiền 10.000.000đồng. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập đối với nguyên đơn.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Quá trình thụ lý, ra thông báo thụ lý, H giải cũng như tổng đạt các văn bản tố tụng, Thẩm phán đã thực hiện đầy đủ, đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật. Về việc giải quyết tranh chấp: Cuộc sống vợ chồng giữa ông H và bà N phát sinh mâu thuẫn không thể hàn gắn, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông H. Về con chung: giao cháu Dương Thúy H4, sinh ngày 20/9/2002 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, ông H cấp dưỡng nuôi con chung cho bà N mỗi tháng 1.500.000đồng. Về tài sản chung: Chia cho ông H ½ giá trị tài sản chung, đối với rút một phần yêu cầu khởi kiện là không chia tài sản gắn liền với đất là sự tự nguyện của đương sự và không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, nợ chung ông H tự nguyện trả cho bà N số tiền 10.000.000đồng căn trừ từ phần của nguyên đơn chia tài sản chung có căn cứ

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:** ông Dương Văn H khởi kiện về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” đối với bà Trần Thị Phương N hiện đang trú tại: ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom.

[2] **Về thủ tục tố tụng:** Tòa án đã tiến hành triệu tập nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để lấy lời khai, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải để hai bên đương sự thoả thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án theo quy định tại Điều 205, 208 và Điều 209 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên bà N, anh H1, anh H2, chị H3 và chị H4 là bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn cố tình không đến Tòa án để giải quyết vụ án, gây cho việc giải quyết vụ án gặp rất nhiều khó khăn. Mặc dù tại phiên tòa hôm nay các đương sự kể trên vẫn vắng mặt nên Tòa án xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] **Về quan hệ hôn nhân:** Ông Dương Văn H tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn với nhau vào năm 1991. Căn cứ vào Điều 5 và Điều 8 của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 nên xác định là hôn nhân H1 pháp.

Theo xác minh tại địa phương xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa ông H và bà N có xảy ra hay không thì địa phương không nắm được vì ông H và bà N không yêu cầu giải quyết.

Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập bà N đến Tòa để làm việc, dự phiên họp về Tiếp cận, công khai chứng cứ và H giải để vợ chồng có điều kiện gặp gỡ thỏa thuận, đoàn tụ nhưng bà N không đến. Trước đó tại các bản tường trình bà N có trình bày vợ chồng có mâu thuẫn nhưng do bà theo đạo công giáo nên bà không đồng ý ly hôn với ông H. Điều này chứng tỏ ông H và bà N không còn yêu thương, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau trong cuộc sống. Như vậy, tình trạng hôn nhân giữa ông H và bà N là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì đây là căn cứ để Tòa án cho ly hôn. Vì vậy, cần chấp nhận cho ông H được ly hôn với bà N.

[3] **Về con chung:** Ông H và bà N có 04 con chung là Dương Văn H1, sinh năm 1993, Dương Đức H2, sinh năm 1996, Dương Thúy H3, sinh năm 2000 và Dương Thúy H4, sinh ngày 20/9/2002. Cháu H1, H2 và H3 đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không phải giải quyết. Ông H đồng ý giao cháu H4 cho bà N trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng. Bà N yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng cháu H4. Cháu H4 có nguyện vọng ở với mẹ, do đó giao con chung là Dương Thúy H4 cho bà N trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con:

Ông H đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu Dương Thúy H4 mỗi tháng 1.500.000đồng, bà N yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi cháu H4 mỗi tháng 3.000.000đồng. Do hai bên không thống nhất được về số tiền cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng nên Hội đồng xét xét quyết định ông Dương Văn H có nghĩa vụ đóng góp cho bà Trần Thị Phương N tiền cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Dương Thúy H4 mỗi tháng 1.500.000đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng).

Đối với phần trình bày của bà N yêu cầu ông H phải thanh toán cho bà N số tiền mà một mình bà phải nuôi dưỡng chăm sóc 04 con chung từ năm 2008 cho đến nay với số tiền 680.000.000đồng. Ông H trình bày việc ông bỏ ra ngoài sinh sống là có thật nhưng thì thoảng ông vẫn về nhà thăm các con và phụ giúp chi phí cùng bà N nuôi dưỡng các con chung. Bà N trình bày nhưng không đưa ra được căn cứ chứng minh, tuy nhiên ông H cũng đồng ý chia phần tài sản tranh chấp lớn hơn cho bà N vì đã tính đến công sức, nuôi dưỡng các con chung là H1 lý, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về tài sản chung: Ông H yêu cầu chia cho ông được hưởng $\frac{1}{2}$ tài sản chung là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Bà N không đồng ý chia với lý do hơn 10 năm ông H bỏ đi không nuôi dưỡng, chăm sóc 04 con chung. Quá trình làm việc ông H thay đổi một phần nội dung yêu cầu khởi kiện. Ông H chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng là quyền sử dụng đất, ông không yêu cầu chia các tài sản gắn liền với đất. Việc thay đổi này không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Hiện bà N là người trực tiếp quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất trên và tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Ông H đồng ý chia bằng hiện vật cho bà N là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Bà N có trách nhiệm thanh toán lại phần chênh lệch giá trị tài sản tranh chấp cho ông H. Trị giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là này là: 987.230.000đồng (trong đó giá trị tài sản gắn liền với đất là 50.190.000đồng): 987.230.000đồng - 50.190.000đồng = 937.040.000đồng. Ông H yêu cầu chia cho ông số tiền 310.000.000đồng, chia cho bà N số tiền 627.040.000đồng.

- **Về nghĩa vụ thanh toán phần chênh lệch giá trị tài sản tranh chấp được chia bằng hiện vật:** Như đã phân tích ở trên, ông H, bà N mỗi người được chia tài sản chung theo pháp luật $\frac{1}{2}$ tổng giá trị tài sản, tương ứng với số tiền là 468.520.000đồng. Tuy nhiên, ông H chỉ yêu cầu chia cho ông số tiền 310.000.000đồng giá trị quyền sử dụng đất. Ông đồng ý chia cho bà N giá trị tài sản tranh chấp lớn hơn với tiền 627.040.000đồng vì bà N đã có công sức tôn tạo, giữ gìn, bảo quản và nuôi dạy các con chung. Do đó, bà N phải thanh toán cho ông H số tiền chênh lệch giữa giá trị phần tài sản được chia bằng hiện vật với giá trị phần tài sản mà ông H được chia theo pháp luật. Như sau: Bà N phải thanh toán cho ông H số tiền là: 937.040.000đồng - 627.040.000đồng = 310.000.000đồng. Ông H cần trừ 10.000.000đồng nợ chung của vợ chồng mà bà

N đã trả. Như vậy, bà N còn phải thanh toán lại cho ông H số tiền 300.000.000đồng.

Đối với khoản tiền anh H1, anh H2 cho rằng đã bỏ tiền ra mua sắm, sửa chữa đối với các tài sản gắn liền với thửa đất số 848, tờ bản đồ số 2-2-333 (thửa mới là thửa đất số 576, tờ bản đồ số 12), xã Trung H, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. Nhưng anh H1, anh H2 không cung cấp được hóa đơn, chứng từ cũng không yêu cầu độc lập. Đồng thời, ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết nội dung này, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với những tài sản khác (nếu có), các đương sự không yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] **Về nợ chung:** Ông Dương Văn H, khai không có nợ chung. Tuy nhiên năm 2008 ông và bà N có vay số tiền 10.000.000đồng của quỹ xóa đói giảm nghèo. Số tiền này bà N đã trả hết. Nay ông đồng ý cắt trừ 10.000.000đồng từ giá trị tài sản tranh chấp ông được chia để trả cho bà N. Tại đơn đề nghị ngày 14/8/2018 (BL 66) bà N cũng trình bày đồng ý khấu trừ số tiền nợ mà ông H phải trả lại cho bà 5.000.000đồng vào giá trị tài sản của ông H được chia. Nên Hội đồng xét xử ghi nhận

[6] **Về án phí:** Ông Dương Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và cấp dưỡng nuôi con, chia tài sản khi ly hôn. Bà Trần Thị Phương N phải chịu án phí dân sự về tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn theo quy định của pháp luật. Đối với tài sản gắn liền với đất ông H không yêu cầu chia, nên bà Trần Thị Phương N không phải chịu án phí.

[5] Về chi phí định giá, thẩm định giá và đo đạc, thu thập chứng cứ.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm ông Dương Văn H đã nộp 10.000.000đồng chi phí định giá, thẩm định giá và 1.517.000.000đồng chi phí đo vẽ, thu thập chứng cứ. Ông H yêu cầu bà Trần Thị Phương N được chia tài sản chung khi ly hôn thì cùng phải chịu chi phí tố tụng như nhau. Ông H yêu cầu bà N thanh toán lại số tiền là 5.758.714đồng. Do đó, bà N có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông H số tiền 5.758.714đồng.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù H1 với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: - Khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 147, 227, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015;

- Điều 5 và Điều 8 của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986, Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 57 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

- Điều 100, Điều 203 của Luật đất đai năm 2014.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn” của nguyên đơn ông Dương Văn H. Ông Dương Văn H được ly hôn với bà Trần Thị Phương N.

2. Về con chung: Giao cháu Dương Thúy H4, sinh ngày 20/9/2002 cho bà Trần Thị Phương N trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng. Ông Dương Văn H có nghĩa vụ đóng góp cho bà Trần Thị Phương N tiền cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Dương Thúy H4 mỗi tháng 1.500.000đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng), thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu H4 đủ 18.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thanh toán các khoản tiền nêu trên thì phải trả tiền lãi cho người được thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Không ai được ngăn cản quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung của ông Dương Văn H.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng.

3. **Về tài sản chung:** Giao cho bà Trần Thị Phương N quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số 848, tờ bản đồ số 2-2-333 (thửa mới là thửa đất số 576, tờ bản đồ số 12), xã Trung H, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai và quyền sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với đất (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Dương Văn H).

- Nghĩa vụ thanh toán chênh lệch giá trị tài sản được chia bằng hiện vật như sau: Bà Trần Thị Phương N có nghĩa vụ thanh toán cho ông Dương Văn H $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông H, nếu bà Trần Thị Phương N chậm thanh toán khoản tiền nêu trên thì phải trả tiền lãi cho ông Dương Văn H theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Khi án có hiệu lực pháp luật bà Trần Thị Phương N liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục xin chỉnh lý biến động hoặc cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang tên của mình theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Ông Dương Văn H phải nộp 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và được khấu trừ vào số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí mà ông H đã nộp theo phiếu thu số 000530 ngày 22/5/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trảng Bom. Ông H đã nộp xong án. Ông H phải nộp 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về

việc cấp dưỡng nuôi con và 15.500.000đồng (Mười lăm triệu năm trăm nghìn đồng) về chia tài sản chung khi ly hôn; tổng số tiền ông H phải nộp là 15.800.000đồng (Mười lăm triệu tám trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 6.250.000đồng (Sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 000770 ngày 24/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trảng Bom; ông H còn phải nộp 9.550.000đồng (Chín triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn. Bà Trần Thị Phương N phải nộp 29.081.600đồng (Hai mươi chín triệu không trăm tám mươi một nghìn sáu trăm đồng) án phí dân sự về việc chia tài sản chung khi ly hôn.

5. Về chi phí tố tụng: Ông Dương Văn H và bà Trần Thị Phương N mỗi người phải chịu 5.758.714đồng. Do ông H đã nộp tạm ứng các cho phí trên nên bà N có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông H 5.758.714đồng (Năm triệu bảy trăm năm mươi tám nghìn bảy trăm mười bốn đồng).

6. Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15, kể từ ngày tuyên án, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt H1 lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND.huyện Trảng Bom;
- Thi hành án DS huyện Trảng Bom;
- UBND Tây H, H. Trảng Bom, T. Đồng Nai (số ĐKKH08, ngày 05/10/1991);
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Hải